TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/DS - PT
Ngày 07 - 12 - 2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Khanh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Khoa

Ông Phạm Ngọc Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/11/2018 và ngày 07/12/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị bị đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T

Địa chỉ: Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T2

Bà Nguyễn Thị H

Cùng trú tại: Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T

Địa chỉ: Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Trước đây gia đình ông T có một khu đất khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1982, đến ngày 01/11/1998 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp cho gia đình ông T Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số 00170 đứng tên chủ hộ Nguyễn Ngọc T, diện tích 10.000m^2, mục đích sử dụng rừng tái sinh, thuộc thửa số 29 tờ bản đồ số 2, thời hạn sử dụng đất đến tháng 10/2048. Năm 2005, ông T và bà T ly hôn, ông T đã giao toàn bộ đất và tài sản chung của vợ chồng để bà T trực tiếp quản lý, sử dụng chứ chưa chia tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân.

Đến năm 2010 thì xảy ra tranh chấp đất với ông Trần Văn T2. Bà T đã làm đơn đề nghị giải quyết và khiếu nại cơ quan nhà nước. Ông T mới được biết vào ngày 16/01/2007 UBND huyện B ban hành quyết định số 54/QĐ-UBND thu hồi GCNQSD đất lâm nghiệp của 158 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q trong đó có gia đình ông bị thu hồi 10.000m^2 đất lâm nghiệp tại Đội 8, xã Q, huyện B, cùng ngày UBND huyện B ban hành Quyết định số 52/QĐ-UBND về việc cấp lại GCNQSD đất cho 154 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q trong đó có gia đình ông được cấp GCNQSD đất số H00445 diện tích được cấp là 5.662m^2 đất lâm nghiệp tại tờ bản đồ số 2 tiểu khu 85 khoảnh số 1 thửa số 259 tại Đội 8, xã Q, huyện B. Hộ ông Trần Văn T2 không nằm trong danh sách thu hồi đất nhưng lại được UBND huyện B cấp GCNQSD đất số H00452 cấp cho ông T2 4.019m^2 đất lâm nghiệp nhưng trên thực tế từ trước đến nay ông T2 chưa được cấp đất hay giao đất lâm nghiệp tại xã Q. Theo đơn đề nghị của ông T, UBND huyện B đã thành lập đoàn kiểm tra để kiểm tra lại việc cấp GCNQSD đất, kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra khẳng định toàn bộ 4.019m^2 đất của ông T2 theo GCNQSD đất số H00452 là đất của gia đình ông T bị thu hồi để cấp cho gia đình ông T2, việc cấp đất trên là trái quy định của pháp luật. Đến ngày 15/5/2015, UBND huyện B mới ban hành các Quyết định thu hồi GCNQSD đất của gia đình ông T và gia đình ông T2 nhưng không cấp lại GCNQSD đất cho gia đình ông T.

Do việc UBND huyện B giao đất cho ông T2 bị chồng lấn vào diện tích đất của gia đình ông T nên đã xảy ra tranh chấp về việc sử dụng đất giữa gia đình ông T và gia đình ông T2. Mặt khác ông T2 đã trồng một số cây cối mỡ và tre lên diện tích đất của gia đình ông T. Ông T xác định ông Trần Văn T2 không được giao đất rừng ở Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Vì vậy đến nay ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết công nhận gia đình ông Nguyễn Ngọc T được sử dụng hợp pháp diện tích đất rừng là 10.000m^2 tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Cụ thể ranh giới như sau: Phía Tây Nam giáp đất ở của gia đình ông, phía Tây Bắc giáp đất của ông Châu Văn N, phía Đông Nam giáp đất của ông Phạm Văn D, phía Đông Bắc là ranh giới đỉnh đồi. Đồng thời yêu cầu hộ gia đình ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H

phải trả lại toàn bộ diện tích đất 4.019m^2 do được giao không đúng và phải di dời toàn bộ số cây cối đã trồng để trả lại đất cho gia đình ông T.

Bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông T2 là con đẻ của ông Trần Văn Thành và bà Phạm Thị B ở tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai. Năm 1992 ông T2 kết hôn với bà H. Ngày 31/12/1998, ông T2 bà H được UBND huyện B cấp GCNQSD đất số 00206/QSDĐ/505/1998/QĐ-H với diện tích là 2775m^2 đất trồng cây lâu năm và 300m^2 đất thổ cư, sử dụng lâu dài. Ông T2 bà H đã trồng được hơn 1000 cây mỡ trên diện tích đất trồng cây lâu năm, còn lại 300m^2 đất thổ cư hiện tại vẫn đang sử dụng. Đến năm 2009 đại diện Công ty mạng Viễn thông Việt Nam Mobiphone đến dựng cột thu phát sóng tại diện tích đất rừng của gia đình ông T2 bà H và đã thu tiền được một năm. Đến năm 2010 thì bà Trần Thị T khởi kiện cho rằng diện tích đất trồng cây lâu năm mà ông T2 bà H đang sử dụng là đất của gia đình ông T bà T. Đến tháng 9/2011 thì UBND huyện có kết luận kiểm tra việc cấp GCNQSD đất giữa ông T2 bà H và ông T bà T. Sau đó UBND huyện B đã thu hồi bìa đỏ của gia đình ông và gia đình ông T, từ đó đến nay chưa cấp lại. Đến nay ông T lại có đơn khởi kiện yêu cầu ông T2 bà H phải trả 4019m^2 đất rừng, ông T2 bà H không nhất trí, vì thực tế ông T2 bà H chỉ được cấp tổng diện tích là 3075m^2, và diện tích đất của gia đình ông sử dụng ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp với ai. Hiện tại diện tích đất ông T2 vẫn trồng mỡ và tre, bà T đã tự ý chặt bỏ của gia đình ông 300 cây mỡ. Ông T2 bà H yêu cầu bà T phải bồi thường giá trị 300 cây mỡ nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông T2 bà H không yêu cầu bà T phải bồi thường thiệt hại về số cây đã chặt và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Bà T nhất trí với trình bày của ông Nguyễn Ngọc T về nguồn gốc, quá trình cấp và sử dụng đất. Bà T xác định toàn bộ lô đất mà gia đình bà đã quản lý sử dụng từ năm 1982 sau đó được Nhà nước cấp có diện tích là 01 ha tại Đội 8, xã Q, huyện B là tài sản chung giữa bà T và ông T khi hôn nhân còn tồn tại. Tuy bà T ông T đã ly hôn nhưng đây vẫn là tài sản chung vợ chồng, vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà T đề nghị Tòa án công nhận ông T là chủ sử dụng lô đất có diện tích 01 ha tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai đồng thời buộc hộ ông T2 bà H phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã được cấp sai và phải di chuyển toàn bộ cây cối đã trồng ra khỏi khu đất của gia đình bà.

Bản án số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Áp dụng khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 147, Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T và yêu cầu của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T.

Xử buộc ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T diện tích đất lâm nghiệp đang tranh chấp là 2.666,19m^2; theo tờ bản đồ số SĐ.01I, số thửa 29 tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải di chuyển toàn bộ các loại cây cối đã trồng trên diện tích đất lâm nghiệp 2.666,19m^2 để trả lại đất cho ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T.

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 8.385,21m^2 đất lâm nghiệp theo tờ bản đồ số SĐ.01I, số thửa 29 tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, tỉnh Lào Cai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 26/7/2018, bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngày 15/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 15/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm theo hướng: Căn cứ Điều 308 khoản 3, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai, căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H có đầy đủ các phần, người kháng cáo ký và được nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật của vụ án: Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Ngọc T cho rằng ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H sử dụng đất lấn chiếm sang diện tích đất mà gia đình ông có quyền sử dụng hợp pháp. Ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông đối với diện tích đất rừng là 10.000m^2 tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai và yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải trả lại toàn bộ diện tích 4.019m^2 cho gia đình ông T và phải di dời toàn bộ số cây cối đã trồng trên đất. Do có tranh chấp giữa hộ ông Nguyễn Ngọc T với hộ ông Trần Văn T2 phát sinh nên UBND huyện B đã quyết định thu hồi tất cả các GCNQSD đất cấp cho hộ ông T và hộ ông T2, Như vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp quyền sử dụng đất", đất chưa được cấp GCNQSD đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm thụ lý yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận diện tích 10.000m^2 đất lâm nghiệp tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai thuộc quyền sử dụng của ông T là không đúng, vì Tòa án không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

[3] Về những người tham gia tố tụng trong vụ án:

Theo Sổ hộ khẩu gia đình ông Nguyễn Ngọc T nộp kèm theo đơn khởi kiện thì trong khẩu còn có còn ruột ông T là anh Nguyễn Ngọc Q – Sinh năm 1983, chị Nguyễn Ngọc Q2 – Sinh năm 1984 và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc T (Chủ hộ gia đình) ngày 30/5/1997 thể hiện số người đồng sử dụng đất trong hộ gia đình là 04 người. Tại thời điểm xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất năm 2010, trong sổ hộ khẩu gia đình ông T vẫn có 4 người, anh Q và chị Q2 vẫn đang chung sống cùng với ông T, bà T. Như vậy, quyền sử dụng đất đang tranh chấp được cấp cho hộ gia đình ông T với 4 thành viên bao gồm ông T, bà Trần Thị T (vợ) và 02 con chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của các con ông T, bà T là anh Nguyễn Ngọc Q và chị Nguyễn Ngọc Q2 để xác định anh Q, chị Q2 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc khởi kiện của ông T không là thiếu.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H:

Ngày 20/10/1998, hộ ông Nguyễn Ngọc T được UBND huyện B giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp đối với diện tích 1,0ha, thuộc lô số 29, khoảnh 3, tiểu khu 96 theo Quyết định số 447/QĐ-UB của UBND huyện B.

Ngày 16/01/2007, UBND huyện B ban hành Quyết định số 54/QĐ-UBND v/v thu hồi GCNQSD đất lâm nghiệp của 158 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q, huyện B, trong đó thu hồi của hộ ông T diện tích đất lâm nghiệp 10.000m^2, thửa số 29, khoảnh số 3, tiểu khu 96, tờ bản đồ số 2 tại Đội 8, xã Q, huyện B. Lý do thu hồi: Đổi cấp lại GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện

Cùng ngày 16/01/2007, UBND huyện B ban hành Quyết định số 52/QĐ-UBND V/v cấp lại GCNQSD đất lâm nghiệp cho 154 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q,

huyện B, trong đó cấp lại cho hộ ông T diện tích đất lâm nghiệp 5.662m^2, thửa số 259, khoảnh số 1, tiểu khu 85, tờ bản đồ số 2.

Cũng trong ngày 16/01/2007, UBND huyện B tiếp tục ban hành Quyết định số 53/QĐ-UBND V/v giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho 258 hộ gia đình, cá nhân tại xã Q, huyện B, trong đó cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ ông Trần Văn T2 diện tích 4.019m^2, thửa số 260, khoảnh số 1, tiểu khu 85, tờ bản đô số 2.

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T cho rằng diện tích đất 4.019m^2 mà UBND huyện B cấp cho ông Trần Văn T2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T mà đã được cấp GCNQSD đất năm 1998, hiện nay ông T2 đang quản lý, sử dụng diện tích đất này là lấn chiếm, sử dụng trái phép quyền sử dụng đất của ông T. Tuy nhiên bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H cho rằng diện tích đất mà ông bà đang quản lý, sử dụng mà ông T đang tranh chấp là ông T2 bà H được UBND huyện B cấp quyền sử dụng theo Quyết định số 505/QĐ-UB ngày 31/12/1998 tại thửa số 26.3, tờ bản đồ số 1 với diện tích 3.075m^2, trong đó đất lâm nghiệp 2.775m^2, đất thổ cư 300m^2. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm không làm rõ diện tích 3.075m^2 mà hộ ông T2 được cấp ngày 31/12/1998 với diện tích 4.019m^2 được cấp ngày 16/01/2007 có trùng nhau không mà xác định diện tích đất ông T2 đang quản lý, sử dụng nằm trong phần diện tích 4.019m^2 đang tranh chấp với nguyên đơn. Điều này đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T2, vì hộ ông T2 cũng được giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp vào năm 1998, chưa bị nhà nước thu hồi.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, TAND tỉnh Lào Cai đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang tranh chấp và diện tích đất đã được cấp năm 1998 cho hộ ông T và hộ ông T2. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2018, sau khi đo đạc diện tích đất đang tranh chấp giữa hộ ông T với hộ ông T2, đối chiếu với sơ đồ địa chính năm 1998 thấy rằng: Đối với diện tích đất 3.075m^2 (trong đó đất ở 300m^2, đất lâu năm 2.775m^2) do UBND huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn T2 (theo Quyết định số 505/QĐ-UB ngày 31/12/1998) trùng với phần diện tích đất đang tranh chấp và gia đình ông T2 đã sử dụng ổn định từ khi được cấp quyền sử dụng đất năm 1998 đến nay.

Đối với diện tích 10.000m^2 đất lâm nghiệp mà hộ ông T bà T được cấp năm 1998, theo hồ sơ pháp lý thể hiện vị trí đất tại lô 29, khoản 3, tiểu khu 96, có địa chỉ tại Đội 10, xã Q, huyện B. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc T cũng thể hiện thửa đất xin đăng ký QSDĐ tại thửa số 29, tiểu khu 96-III. Tuy nhiên, theo lời khai của ông Phạm Văn Tênh, bà Đỗ Hồng Thu là những người trực tiếp giao đất cho hộ ông T lại xác nhận không giao đất cho hộ ông T tại Đội 10, xã Q. Hộ ông T xác nhận chỉ sử dụng, canh tác đất tại Đội 8, xã Q. Như vậy, theo hồ sơ cấp đất, giao đất với thực tế giao đất cho hộ Thắng có sự mâu thuẫn. Tòa án sơ thẩm không làm rõ tại sao có sự sai sót này và xác minh năm 1998 hộ ông T chính xác được cấp quyền sử dụng đất tại Đội 10 hay Đội 8 xã Q dẫn đến giải quyết vụ án không khách quan, triệt để. Hơn nữa, năm 1998 hộ ông Nguyễn Ngọc T được cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất lâm

nghiệp là 10.000m^2. Đến ngày 16/01/2007, UBND huyện B ra Quyết định thu hồi đối với diện tích đất lâm nghiệp đã cấp cho hộ ông T với lý do đổi cấp lại GCNQSD đất. Nhưng khi cấp lại hộ ông T chỉ được cấp diện tích 5.662m^2, thiếu 4.338m^2 so với diện tích đất được cấp năm 1998 đã bị thu hồi. Tuy nhiên sau khi được cấp lại GCNQSD đất lâm nghiệp, hộ ông T cũng không có kiến nghị gì về việc diện tích đất cấp lại bị thiếu mà đến năm 2010 mới tranh chấp đất với hộ ông T2 và cho rằng ông T2 đang quản lý, sử dụng và được cấp GCNQSD đất lâm nghiệp đối với diện tích đất mà hộ ông T bị thiếu khi cấp lại. Khi giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm cũng không xác minh, làm rõ lý do UBND huyện B khi cấp lại GCNQSD đất lâm nghiệp cho hộ ông T ngày 16/01/2007 lại cấp thiếu so với diện tích đất được giao năm 1998.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2018 của TAND tỉnh Lào Cai xác định diện tích đất tranh chấp là 3.060m^2, bao gồm diện tích đất thổ cư 116m^2, trên đất có 01 nhà xây cấp IV hộ ông T2 đang sử dụng và 01 nhà gỗ hiện bà Phạm Thị B (là mẹ đẻ của ông T2 và bà T) đang sử dụng. Theo Đơn khởi kiện ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc hộ ông Trần Văn T2 phải trả lại toàn bộ diện tích đất 4.019m^2 do được giao không đúng và phải di dời toàn bộ số cây cối đã trồng để trả lại đất cho gia đình ông T. Tòa án sơ thẩm không làm rõ yêu cầu khởi kiện của hộ ông T thì diện tích đất tranh chấp bao gồm cả diện tích đất lâm nghiệp và đất thổ cư hộ ông T2 và bà Bền đang sử dụng hay chỉ bao gồm đất lâm nghiệp dẫn đến khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ chỉ xác định diện tích đất tranh chấp bao gồm đất lâm nghiệp mà hộ ông T2 đang sử dụng. Bản án sơ thẩm tuyên xử buộc ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho ông T, bà T diện tích đất lâm nghiệp đang tranh chấp là 2.666,19m^2 là giải quyết chưa hết yêu cầu khởi kiện của ông T. Mặt khác trong diện tích tích đang tranh chấp có một phần do bà Phạm Thị B đang sử dụng, Tòa án sơ thẩm không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dẫn đến việc không đưa bà Phạm Thị B vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai:

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai về việc cần đưa UBND huyện B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Xét thấy, nguyên nhân phát sinh tranh chấp đất đai giữa hộ ông T với hộ ông T2 xuất phát từ việc UBND huyện B thực hiện việc cấp đất, giao đất có sai sót, trồng chéo, không rõ ràng. Tuy nhiên việc giải quyết vụ án là căn cứ để UBND huyện B thực hiện lại việc cấp đất, giao đất cho hộ ông T và ông T2 chứ không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của UBND huyện B theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự cũng không có yêu cầu hủy quyết định hành chính do UBND huyện B ban hành. Vì vậy, không cần thiết đưa UBND huyện B vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà chỉ cần đề nghị UBND huyện B giải trình về việc cấp đất, giao đất cho hai hộ gia đình.

Đối với kháng nghị về việc Tòa án sơ thẩm không nhận định và tuyên về việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với diện tích là 1.372m^2 theo yêu cầu của nguyên đơn trong tổng số diện tích đất 4.019m^2: Xét thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng lại chỉ buộc bị đơn trả lại diện tích đất lâm nghiệp 2.666,19m^2 theo tờ bản đồ số SĐ.011, số thửa 29 tại Đội 8, xã Q, huyện B, tỉnh Lào Cai là có sai sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đối với kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai về việc bản án sơ thẩm không xác định cụ thể việc Công ty viễn thông Mobiphone dựng cột phát sóng có dựng trên diện tích đất đang tranh chấp hay không, nếu có thì diện tích cụ thể là bao nhiêu để làm căn cứ giải quyết vụ án: Xét thấy kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai là có căn cứ, vì tòa án sơ thẩm không thu thập chứng cứ liên quan đến Hợp đồng thuê đất để dựng cột thu phát sóng giữa Công ty viễn thông Mobiphone với ông Trần Văn T2 để làm rõ thời gian thuê, diện tích đất mà Công ty viễn thông Mobiphone sử dụng để xác định diện tích đất mà ông T cho rằng ông T2 đang lấn chiếm, xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều phát biểu ý kiến nhất trí với nội dung Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H và kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai đối với Bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của TAND huyện B là có căn cứ chấp nhận. Vì vậy cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

1. Hủy Bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm:

Ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn T2 và bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0003078 ngày 06/8/2018 tại Chi cục Thi hành án

dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Khanh